

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	10 - 34

TRÁI
K
A
V BẮC

M
U
U

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Thành viên
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên (Từ ngày 04/5/2020)
Bà Lương Thị Hữu	Thành viên (Trước ngày 04/5/2020)
Ông Tạ Minh Tân	Thành viên (Trước ngày 04/5/2020)
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên (Trước ngày 04/5/2020)

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2020

55
T
M H
TO
IÊ
G

1
N
Y
H
/

Số: 13/2020/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 20/8/2020, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các vấn đề sau của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:

Thuyết minh số 19: tại đó mô tả Tổng công ty không thuyết minh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công trên thuyết minh "Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán" của Bản thuyết minh báo cáo tài chính do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		370.205.766.303	437.966.970.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.144.473.684	18.316.966.489
1. Tiền	111	5	13.144.473.684	11.316.966.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		223.250.000.000	292.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	223.250.000.000	292.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.663.476.906	76.712.736.603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	43.795.648.682	31.989.476.140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.689.363.453	8.209.571.865
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.2	30.682.400.000	37.682.400.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.373.786.348	12.709.010.175
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.877.721.577)	(13.877.721.577)
IV. Hàng tồn kho	140		53.727.688.524	40.986.287.246
1. Hàng tồn kho	141	11	53.727.688.524	40.986.287.246
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.420.127.189	9.050.980.243
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.482.034.249	1.323.083.883
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15.2	1.938.092.940	7.727.896.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		162.834.188.803	165.409.118.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	10.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	10.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		86.650.492.708	77.934.757.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	86.650.492.708	77.934.757.663
- Nguyên giá	222		206.928.082.146	192.254.406.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.277.589.438)	(114.319.649.131)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.098.429.137	69.529.460.150
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	33.370.000.000	29.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	36.163.400.000	36.163.400.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	9.730.994.000	9.730.994.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(9.165.964.863)	(6.164.933.850)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.085.266.958	7.944.900.228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.085.266.958	7.944.900.228
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		533.039.955.106	603.376.088.622

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020		01/01/2020	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		302.953.849.611		277.590.863.444	
I. Nợ ngắn hạn	310		302.953.849.611		277.590.863.444	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	27.507.002.596		27.981.415.978	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.757.688.132		2.435.923.128	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	3.407.462.328		28.779.383	
4. Phải trả người lao động	314		82.062.699.380		69.602.071.701	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-		1.508.488.828	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	25.641.130.691		1.891.967.393	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	19.018.096.000		16.258.900.000	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-		47.663.253.647	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		142.559.770.484		110.220.063.386	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.086.105.495		325.785.225.178	
I. Vốn chủ sở hữu	410		230.086.105.495		325.785.225.178	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	135.500.000.000		135.500.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		135.500.000.000		135.500.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	4.758.750.000		4.758.750.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	31.595.501.122		81.595.501.122	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	58.231.854.373		103.930.974.056	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.851.681.838		18.896.541.615	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.380.172.535		85.034.432.441	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		533.039.955.106		603.376.088.622	

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2020



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	262.648.690.670	330.228.426.354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	262.648.690.670	330.228.426.354
4. Giá vốn hàng bán	11	21	169.911.843.132	202.579.276.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		92.736.847.538	127.649.149.884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	12.196.712.236	9.537.471.726
7. Chi phí tài chính	22	23	3.342.493.932	985.044.113
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	231.444.779	20.169.205
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	35.422.329.886	42.585.955.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	39.143.867.410	43.047.622.301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		27.024.868.546	50.568.000.101
11. Thu nhập khác	31	25	228.616.460	153.937.071
12. Lợi nhuận khác (40=31)	40		228.616.460	153.937.071
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27.253.485.006	50.721.937.172
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.873.312.471	9.058.285.969
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.380.172.535	41.663.651.203

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2020



Phạm Thị Phương Hoa

100
 C
 CH
 KIẾ
 A
 1/1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.253.485.006	50.721.937.172
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.074.743.723	6.170.200.329
- Các khoản dự phòng	03		(44.662.222.634)	925.253.610
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.141.662.875)	(8.306.619.259)
- Chi phí lãi vay	06	23	231.444.779	20.169.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(20.244.212.001)	49.530.941.057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.073.001.695)	(21.723.316.640)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.814.807.278)	7.182.498.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.045.916.351	(24.717.116.482)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.859.633.270	390.554.892
- Tiền lãi vay đã trả	14	23	(231.444.779)	(20.169.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	-	(8.477.160.951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		650.500.000	2.050.650.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.904.266.900)	(3.318.688.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(35.711.683.032)	898.192.334
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.325.446.731)	(29.112.797.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		140.909.091	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(64.000.000.000)	(99.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		150.650.000.000	149.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.570.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.888.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.184.531.867	16.362.588.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		86.079.994.227	40.287.791.413
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		56.923.396.000	11.595.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(54.164.200.000)	(11.595.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.300.000.000)	(54.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.540.804.000)	(54.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.172.492.805)	(13.014.016.253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.316.966.489	27.385.876.989
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	13.144.473.684	14.371.860.736

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hùng Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐĐMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, gia công và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc
2 Công ty Cổ phần May Sơn Động	Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang	Sản xuất sản phẩm dệt may
C Các công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may
3 Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2	Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2020 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi USD tại thời điểm 01/01/2020 của từng Ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	23.107
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	23.160
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phố Hiến	23.110
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	23.120
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	23.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi USD tại thời điểm 30/6/2020 của từng Ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hưng Yên	23.119
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	23.100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Phố Hiến	23.090
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	23.130
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	23.110

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 13.770.000.000 VND; 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình là 1.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Tiên Hưng là 5.000.000.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; và các khoản tạm ứng.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và chưa đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	08

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty thực hiện phân loại là chi phí trả trước dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh và các khoản phải trả khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 04/5/2020. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 01/01/2020 là 103.930.974.056 VND, tăng do điều chuyển lại từ quỹ đầu tư phát triển là 50.000.000.000 VND, giảm do phân phối là 119.079.292.218 VND, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại 34.851.681.838 VND. Phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại được sử dụng để tăng vốn theo phương án đã được thông qua theo Nghị quyết đã nêu. Chi tiết của phương án tăng vốn được diễn giải tại thuyết minh số 18.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong kỳ, Tổng công ty tạm thời chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 và Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch với các bên liên quan không phải trình bày tại Báo cáo tài chính giữa niên độ này do Tổng công ty có công bố báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 về Thông tin các bên liên quan.

5. TIỀN

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.937.301.518	1.133.449.191
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.207.172.166	10.183.517.298
Cộng	13.144.473.684	11.316.966.489

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	223.250.000.000	223.250.000.000	292.900.000.000	292.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phố Hiến	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hưng Yên	35.500.000.000	35.500.000.000	56.500.000.000	56.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hưng Yên	31.000.000.000	31.000.000.000	53.650.000.000	53.650.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	57.500.000.000	57.500.000.000	83.500.000.000	83.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hưng Yên	65.000.000.000	65.000.000.000	74.000.000.000	74.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đống Đa	25.250.000.000	25.250.000.000	25.250.000.000	25.250.000.000
Phải thu về cho vay			30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
6.2 Ngắn hạn			30.682.400.000	37.682.400.000
Công ty CP Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may			4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2			3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần May Hưng Bình			13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang			10.682.400.000	11.682.400.000
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên			-	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	33.370.000.000	(6.688.970.863)	29.800.000.000	(4.271.524.850)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.163.400.000	-	36.163.400.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)	9.730.994.000	(1.893.409.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phú Hưng	51,00	51,00	51,00	35.000.000.000	13.770.000.000	(1.997.614.950)	
Công ty CP May Sơn Động	78,40	78,40	78,40	25.000.000.000	19.600.000.000	(4.691.355.913)	
Cộng				60.000.000.000	33.370.000.000	(6.688.970.863)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình	42,50	42,50	42,50	30.000.000.000	16.198.400.000	-	
Công ty CP Tiên Hưng	32,02	32,02	32,02	86.000.000.000	10.965.000.000	-	
Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (*)	30,00	30,00	30,00	30.000.000.000	9.000.000.000	-	
Cộng				146.000.000.000	36.163.400.000	-	

(*) Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND, vốn thực góp đến 30/6/2020 là 29.435.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Tổng công ty như sau:

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)	9.730.994.000	(1.893.409.000)
<i>Công ty CP May Bảo Hưng</i>	<i>5.800.000.000</i>	-	<i>5.800.000.000</i>	-
<i>Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long</i>	<i>204.000.000</i>	-	<i>204.000.000</i>	-
<i>Công ty CP May Hưng Việt</i>	<i>1.250.000.000</i>	-	<i>1.250.000.000</i>	-
<i>Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (**)</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(2.476.994.000)</i>	<i>2.476.994.000</i>	<i>(1.893.409.000)</i>

(**): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu công ty này tại ngày 30/6/2020 do cổ phiếu của công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

(***) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	(6.164.933.850)	(5.482.512.813)
Trích lập dự phòng	(3.001.031.013)	(925.253.610)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(9.165.964.863)	(6.407.766.423)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	43.795.648.682	31.989.476.140
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.496.740.612	1.339.671.873
<i>Hãng MISSY FASHION</i>	<i>12.172.079.656</i>	-
<i>Hãng KING DRAGON</i>	<i>9.369.983.216</i>	-
<i>Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên</i>	<i>5.954.677.740</i>	<i>1.339.671.873</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	16.298.908.070	30.649.804.267

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.373.786.348	-	12.709.010.175	-
Tạm ứng	152.000.000	-	142.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	3.289.841.143	-	10.388.482.239	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	88.220.784	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May Hưng Bình	-	-	1.173.260.274	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình 2	210.000.000	-	210.000.000	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên	-	-	171.452.055	-
Phải thu lãi cho vay Công ty Cổ phần May Việt Giang	341.945.205	-	82.369.863	-
Phải thu lãi cho vay Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	380.000.000	-	380.000.000	-
Phải thu khác	-	-	73.224.960	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(13.877.721.577)	(7.536.521.577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(13.877.721.577)	(7.536.521.577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.195.321.577)	(1.195.321.577)
- Phải thu về cho vay	(12.682.400.000)	(6.341.200.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.877.721.577	-	13.877.721.577	-
Các khoản phải thu	1.195.321.577	-	1.195.321.577	-
Hãng Vinatex Hong Kong	923.676.754	-	923.676.754	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>923.676.754</i>	-	<i>923.676.754</i>	-
Công ty Cổ phần May Đáp Cầu	125.523.410	-	125.523.410	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>125.523.410</i>	-	<i>125.523.410</i>	-
Các đối tượng khác	146.121.413	-	146.121.413	-
Các khoản cho vay	12.682.400.000	-	12.682.400.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang	8.682.400.000	-	8.682.400.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>8.682.400.000</i>	-	<i>8.682.400.000</i>	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>4.000.000.000</i>	-	<i>4.000.000.000</i>	-

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.282.269.770	-	565.235.492	-
Công cụ, dụng cụ	415.178.995	-	338.089.465	-
Thành phẩm	45.881.585.534	-	39.943.802.454	-
Hàng hoá	115.212.427	-	82.051.082	-
Hàng gửi đi bán	33.441.798	-	57.108.753	-
Cộng	53.727.688.524	-	40.986.287.246	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	6.085.266.958	7.944.900.228
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.824.448.224	5.959.214.737
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.260.818.734	1.985.685.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	56.889.802.189	131.474.464.445	3.139.227.272	541.912.888	209.000.000	192.254.406.794
Tăng trong kỳ	697.997.273	11.611.128.616	1.247.545.455	-	3.346.219.644	16.902.890.988
Mua sắm	-	11.611.128.616	1.247.545.455	-	3.346.219.644	16.204.893.715
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	697.997.273	-	-	-	-	697.997.273
Giảm trong kỳ	-	1.089.952.000	1.139.263.636	-	-	2.229.215.636
Thanh lý, nhượng bán	-	1.089.952.000	1.139.263.636	-	-	2.229.215.636
Số cuối kỳ	57.587.799.462	141.995.641.061	3.247.509.091	541.912.888	3.555.219.644	206.928.082.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	22.785.436.236	88.911.721.745	2.112.047.091	496.132.243	14.311.816	114.319.649.131
Tăng trong kỳ	1.190.516.988	6.701.355.232	160.914.377	4.800.000	129.569.346	8.187.155.943
Khấu hao trong kỳ (*)	1.190.516.988	6.701.355.232	160.914.377	4.800.000	129.569.346	8.187.155.943
Giảm trong kỳ	-	1.089.952.000	1.139.263.636	-	-	2.229.215.636
Thanh lý, nhượng bán	-	1.089.952.000	1.139.263.636	-	-	2.229.215.636
Số cuối kỳ	23.975.953.224	94.523.124.977	1.133.697.832	500.932.243	143.881.162	120.277.589.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	34.104.365.953	42.562.742.700	1.027.180.181	45.780.645	194.688.184	77.934.757.663
Số cuối kỳ	33.611.846.238	47.472.516.084	2.113.811.259	40.980.645	3.411.338.482	86.650.492.708

(*) Trong đó, hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 112.412.220 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 72.807.964.586 VND (tại ngày 01/01/2020 là 69.031.683.140 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	27.507.002.596	27.601.614.036	27.981.415.978	27.981.415.978
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	16.457.313.112	16.457.313.112	17.706.226.568	17.706.226.568
<i>Công ty Cổ phần may Sơn Đông</i>	<i>3.715.805.362</i>	<i>3.715.805.362</i>	<i>9.910.518.462</i>	<i>9.910.518.462</i>
<i>Công ty Cổ phần May Việt Giang</i>	<i>3.659.769.150</i>	<i>3.659.769.150</i>	<i>4.134.264.418</i>	<i>4.134.264.418</i>
<i>Công ty Côt phần Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân</i>	<i>5.300.864.800</i>	<i>5.300.864.800</i>	<i>3.661.443.688</i>	<i>3.661.443.688</i>
<i>Công ty TNHH DY (VN)</i>	<i>3.780.873.800</i>	<i>3.780.873.800</i>	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.049.689.484	11.144.300.924	10.275.189.410	10.275.189.410

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(7.727.896.360)	5.789.803.420	-	(1.938.092.940)
Thuế thu nhập cá nhân	28.779.383	5.349.156.178	2.721.259.633	2.656.675.928
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	759.110.500	8.324.100	750.786.400
Thuế, phí khác	-	126.500.000	126.500.000	-
Cộng	(7.699.116.977)	12.024.570.098	2.856.083.733	1.469.369.388
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	28.779.383			3.407.462.328
15.2 Phải thu	7.727.896.360			1.938.092.940

(*) Bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 6 tháng đầu năm 2020 là 3.873.312.471 VND và giá trị điều chỉnh tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp sang thuế thu nhập cá nhân theo quyết toán thuế thu nhập cá nhân của năm 2019 là 1.916.490.949 VND.

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	25.641.130.691	1.891.967.393
Kinh phí công đoàn	1.919.645.170	1.277.241.271
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	474.022.546	518.026.122
Phải trả, phải nộp khác	247.462.975	96.700.000
Phải trả về cổ tức Tập đoàn Dệt may Việt Nam	23.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND				
Ngắn hạn	19.018.096.000	16.258.900.000				
Các khoản vay	19.018.096.000	16.258.900.000				
a. Các khoản vay			01/01/2020	Trong kỳ	30/6/2020	
			VND	VND		
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ			năng trả nợ	
Vay ngắn hạn (*)	16.258.900.000	16.258.900.000	56.923.396.000	54.164.200.000	19.018.096.000	19.018.096.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	6.256.996.000	-	6.256.996.000	6.256.996.000
- Chi nhánh Phố Hiến						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -	16.258.900.000	16.258.900.000	50.666.400.000	54.164.200.000	12.761.100.000	12.761.100.000
Chi nhánh Hưng Yên						

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỔI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	135.500.000.000	4.758.750.000	81.595.501.122	103.930.974.056	325.785.225.178
Tăng trong kỳ	-	-	-	73.380.172.535	73.380.172.535
Lãi trong kỳ	-	-	-	23.380.172.535	23.380.172.535
Tăng khác	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	50.000.000.000	119.079.292.218	169.079.292.218
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	119.079.292.218	119.079.292.218
Giảm khác	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Tại ngày 30/6/2020	135.500.000.000	4.758.750.000	31.595.501.122	58.231.854.373	230.086.105.495

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000	47.434.460.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000	4.274.080.000
Bà Lương Thị Hữu	427.380.000	427.380.000	427.380.000	427.380.000
Ông Tạ Minh Tân	928.050.000	928.050.000	928.050.000	928.050.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000	1.309.670.000
Ông Nguyễn Văn Trung	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000	1.561.760.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000	1.296.850.000
Ông Chu Hữu Nghị	329.480.000	329.480.000	329.480.000	329.480.000
Bà Bùi Thị Lý	577.460.000	577.460.000	577.460.000	577.460.000
Các cổ đông khác	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000	77.360.810.000
Cộng	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000	135.500.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	103.930.974.056	107.618.772.209
Tăng trong kỳ	73.380.172.535	41.663.651.203
Lợi nhuận trong kỳ	23.380.172.535	41.663.651.203
Tăng khác (*)	50.000.000.000	-
Giảm trong kỳ	119.079.292.218	88.722.230.594
Phân phối lợi nhuận năm trước	119.079.292.218	88.722.230.594
Chia cổ tức	81.300.000.000	54.200.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	19.014.820.396
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	31.179.292.218	9.507.410.198
Thưởng hoàn thành kế hoạch	6.600.000.000	6.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	58.231.854.373	60.560.192.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

(*) Tổng công ty điều chỉnh lại các quỹ căn cứ Nghị quyết số 01/NQĐHĐ-MHY ngày 04/5/2020 về phương án phân phối lợi nhuận và tăng vốn điều lệ của Đại hội đồng cổ đông. Theo Công văn số 4369/UBCK-QLCB ngày 09/7/2020, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Giá trị phát hành dự kiến là 27.100.000.000 VND và sẽ hoàn thành trong năm 2020.

b. Cổ phiếu	30/6/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.550.000	13.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	13.550.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13.550.000</i>	<i>13.550.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Ngoại tệ các loại</u>	30/6/2020	01/01/2020
Đô la Mỹ (USD)	147.773,26	117.980,51

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chỉ tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

20. DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.648.690.670	330.228.426.354
Doanh thu bán hàng và gia công	262.013.530.298	330.119.638.908
Doanh thu khác	635.160.372	108.787.446
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	262.648.690.670	330.228.426.354

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá vốn hàng bán và gia công	169.911.843.132	202.579.276.470
Cộng	169.911.843.132	202.579.276.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.113.831.135	2.671.111.928
Lãi bán các khoản đầu tư	-	105.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.886.922.649	5.430.507.331
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.195.958.452	1.330.852.467
Cộng	12.196.712.236	9.537.471.726

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	231.444.779	20.169.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá	110.018.140	39.621.298
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.001.031.013	925.253.610
Cộng	3.342.493.932	985.044.113

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
24.1 Chi phí bán hàng	35.422.329.886	42.585.955.095
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	24.477.759.562	29.701.770.513
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>14.072.819.316</i>	<i>15.708.028.922</i>
<i>Chi phí phụ liệu</i>	<i>10.404.940.246</i>	<i>13.993.741.591</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.944.570.324	12.884.184.582
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.143.867.410	43.047.622.301
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	28.618.910.130	31.868.844.340
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>28.618.910.130</i>	<i>31.868.844.340</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	10.524.957.280	11.178.777.961

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản cố định	140.909.091	100.000.000
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	31.375.489	48.869.622
Xử lý công nợ	54.204.840	4.065.019
Các khoản khác	2.127.040	1.002.430
Cộng	228.616.460	153.937.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

26. CHI PHÍ SÀN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.420.482.990	22.071.331.182
Chi phí nhân công	141.201.464.655	157.533.075.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.074.743.723	6.170.200.329
Chi phí khác	86.683.465.185	93.860.150.860
Cộng	250.380.156.553	279.634.758.078

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	27.253.485.006	50.721.937.172
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	7.886.922.649	5.430.507.331
Cổ tức được chia	7.886.922.649	5.430.507.331
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	19.366.562.357	45.291.429.841
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	3.873.312.471	9.058.285.969

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền là 112.412.220 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản phát sinh năm trước thanh toán trong kỳ này số tiền là 3.504.336.106 VND, khoản ứng trước tiền mua máy móc thiết bị và xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này số tiền 430.663.637 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho người bán số tiền là 4.512.444.000 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm khoản phải thu lãi tiền gửi, cho vay phát sinh năm trước số tiền là 12.405.564.431 VND và chưa bao gồm khoản phải thu lãi tiền gửi, cho vay phát sinh trong kỳ này số tiền là 4.221.786.348 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm khoản phải trả cổ tức của Tập đoàn Dệt May Việt Nam phát sinh trong kỳ này số tiền là 23.000.000.000 VND.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 30/6/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	13.144.473.684	18.316.966.489
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	223.250.000.000	292.900.000.000
Phải thu của khách hàng	42.600.327.105	30.794.154.563
Phải thu về cho vay	18.000.000.000	35.000.000.000
Phải thu khác	4.221.786.348	12.405.564.431
Cộng	<u>301.216.587.137</u>	<u>389.416.685.483</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	27.507.002.596	27.981.415.978
Chi phí phải trả	-	1.508.488.828
Phải trả khác	23.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.018.096.000	16.258.900.000
Cộng	<u>69.525.098.596</u>	<u>45.748.804.806</u>

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn đều bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính	40.296.416.202	31.392.949.361
Tiền	3.418.104.314	2.726.554.056
Phải thu của khách hàng	36.878.311.888	28.666.395.305
Nợ tài chính	19.018.096.000	16.258.900.000
Vay và nợ thuê tài chính	19.018.096.000	16.258.900.000
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	21.278.320.202	15.134.049.361
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	21.278.320.202	15.134.049.361

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	13.877.721.577	13.877.721.577
Cộng	13.877.721.577	13.877.721.577

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2020		
Phải trả người bán	27.507.002.596	-
Phải trả khác	23.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.018.096.000	-
Cộng	69.525.098.596	-
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	27.981.415.978	-
Chi phí phải trả	1.508.488.828	-
Vay và nợ thuê tài chính	16.258.900.000	-
Cộng	45.748.804.806	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc dự phòng (nếu có) đối với đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ khác ngoài sản xuất hàng may mặc.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2020

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	533.039.955.106	-	533.039.955.106
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			533.039.955.106
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	302.953.849.611	-	302.953.849.611
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			302.953.849.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	262.013.530.298	635.160.372	262.648.690.670
Giá vốn hàng bán	169.911.843.132	-	169.911.843.132
Chi phí không phân bổ			74.566.197.296
Doanh thu hoạt động tài chính			12.196.712.236
Chi phí tài chính			3.342.493.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			27.024.868.546
Lãi (lỗ) khác			228.616.460
Lợi nhuận trước thuế			27.253.485.006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.873.312.471
Lợi nhuận sau thuế			23.380.172.535

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2020

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	603.376.088.622	-	603.376.088.622
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			603.376.088.622
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	277.590.863.444	-	277.590.863.444
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			277.590.863.444

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

	Đơn vị tính: VND		
	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	330.119.638.908	108.787.446	330.228.426.354
Giá vốn hàng bán	202.579.276.470	-	202.579.276.470
Chi phí không phân bổ			85.633.577.396
Doanh thu hoạt động tài chính			9.537.471.726
Chi phí tài chính			985.044.113
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			50.568.000.101
Lãi (lỗ) khác			153.937.071
Lợi nhuận trước thuế			50.721.937.172
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.058.285.969
Lợi nhuận sau thuế			41.663.651.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 20 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

